

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**

American Auditing

MỤC LỤC

	Trang
1 BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
2 BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
3 BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
4 BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
5 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
6 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24

CÔNG
CHỨC
TH

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vnam là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102174005, được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015917 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 04 năm 2011.

Theo giấy chứng nhận đăng ký chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 14/04/2011, vốn đăng ký của Công ty là: 32.500.000.000 VND

Nhóm cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ
- Cổ đông sáng lập	737.795	7.377.950.000	23%
- Các cổ đông khác	2.512.205	25.122.050.000	77%
Cộng	3.250.000	32.500.000.000	100%

Công ty có trụ sở chính tại: Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Hoạt động chính của công ty:

- Lập hồ sơ dự thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, kỹ thuật thi công các dự án xây dựng bao gồm: dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước.
- Lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo tiền khả thi và báo cáo đầu tư các dự án.
- Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng, cấp thoát nước, công trình điện đến 35 KV;
- Tư vấn đầu tư cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hành khách theo đường bộ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng; thiết bị phục vụ ngành xây dựng;
- Trồng rừng, khai thác rừng (trừ lâm sản Nhà nước cấm), chăm sóc rừng;
- Hoạt động bảo vệ môi trường;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Khai thác mỏ;
- Xây dựng các nhà máy xi măng;
- Kinh doanh các dịch vụ vui chơi, giải trí (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
- Xây dựng các khu du lịch sinh thái, khu công nghiệp, khu đô thị;
- Xây dựng các công trình điện năng;

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội Đồng Quản Trị

Ông Nguyễn Văn Anh
Ông Phạm Thế Anh
Ông Đào Văn Hùng
Ông Trần Văn Khánh
Ông Phan Tuấn Sơn

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Phạm Thế Anh
Ông Nguyễn Tiến Sỹ
Ông Tạ Minh Lập

Giám đốc
Phó Giám Đốc
Kế Toán Trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trên Báo cáo tài chính đính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ (A.A) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 phản ánh trung thực và hợp lý tài chính của Công ty trong giai đoạn. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Đảm bảo sổ sách kế toán được ghi chép và lưu trữ một cách phù hợp;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm bảo vệ tài sản của công ty, ngăn chặn và phát hiện các gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu trữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà nội, ngày 23 tháng 3 năm 2013



PHẠM THẾ ANH

Giám đốc

Số: 20130323 - 001

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP **VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012** **CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM**

Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập tại ngày 30 tháng 1 năm 2013 từ trang 4 đến trang 24 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ theo các quy định pháp lý có liên quan.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN MỸ (AMERICAN AUDITING)



NGUYỄN HỮU TRÍ

Giám Đốc

Chứng Chỉ KTV số 0476/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2013

BÙI VĂN BÔNG

Kiểm toán viên

Chứng Chỉ KTV số 0177/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		17.366.595.252	14.419.320.635
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110	V.1	75.524.813	17.851.702
1. Tiền	111		75.524.813	17.851.702
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		307.032	248.400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		307.032	307.032
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	(58.632)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	12.886.912.422	9.621.514.384
1. Phải thu khách hàng	131		7.960.742.418	4.291.578.756
2. Trả trước cho người bán	132		982.517.049	980.217.049
5. Các khoản phải thu khác	135		3.943.652.955	4.349.718.579
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	519.085.400	612.373.200
1. Hàng tồn kho	141		519.085.400	612.373.200
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.4	3.884.765.585	4.167.332.949
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.850.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		576.332.094	811.361.458
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.299.583.491	3.355.971.491
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		34.753.587.127	36.732.330.699
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		20.079.361.612	21.931.423.668
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	2.295.673.496	2.955.957.908
- Nguyên giá	222		3.969.862.478	3.969.862.478
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.674.188.982)	(1.013.904.570)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.6	5.319.728.284	7.167.785.860
- Nguyên giá	225		8.652.409.091	8.652.409.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.332.680.807)	(1.484.623.231)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	250.000.000	250.000.000
- Nguyên giá	228		250.000.000	250.000.000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	12.213.959.832	11.557.679.900
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.9	14.370.544.000	14.370.544.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.370.544.000	11.370.544.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.000.000.000	3.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		303.681.515	430.363.031
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		126.681.515	253.363.031
3. Tài sản dài hạn khác	268		177.000.000	177.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		52.120.182.379	51.151.651.334

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		12.720.856.526	12.050.240.305
I. Nợ ngắn hạn	310		11.902.897.583	6.377.691.967
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	5.755.213.325	1.502.388.631
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	2.479.907.259	1.350.548.878
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	2.088.069.175	1.988.764.234
6. Chi phí phải trả	316		-	710.033.023
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	1.534.614.868	780.864.245
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		45.092.956	45.092.956
II. Nợ dài hạn	330		817.958.943	5.672.548.338
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	817.958.943	5.672.548.338
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.399.325.853	39.101.411.029
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	39.399.325.853	39.101.411.029
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		32.500.000.000	32.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.600.000.000	2.600.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		130.600.397	130.600.397
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		65.300.198	65.300.198
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.103.425.258	3.805.510.434
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		52.120.182.379	51.151.651.334
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



TẠ MINH LẬP
Kế Toán Trưởng



PHẠM THẾ ANH
Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.529.518.512	11.832.903.369
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.529.518.512	11.832.903.369
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3.837.363.293	10.292.693.775
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.692.155.219	1.540.209.594
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	391.783.164	317.115.818
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	849.769.538	455.679.594
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	455.679.594
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	836.949.080	1.142.610.239
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		397.219.765	259.035.579
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		397.219.765	259.035.579
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	99.304.941	64.005.770
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		297.914.824	195.029.809
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		92	60

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Hà nội, ngày 30 tháng 1 năm 2013


TẠ MINH LẬP
Kế Toán TrưởngPHẠM THẾ ANH
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.367.000.000	8.916.816.157
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.845.132.352)	(22.791.781.736)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(435.237.127)	(1.007.347.685)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(849.828.170)	(772.502.149)
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05			(6.931.721)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		41.184.000	7.137.118.989
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.000.000)	(9.326.056.887)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(725.013.649)	(17.850.685.032)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.309.337.715)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(230.000.000)	(20.811.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		910.000.000	27.490.402.742
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(7.901.629.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.783.164	163.423.779
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		681.783.164	(3.368.140.194)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	22.598.900.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.201.149.493	14.976.642.434
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.985.000.000)	(16.899.745.465)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(2.115.245.897)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		100.903.596	20.675.796.969
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		57.673.111	(543.028.257)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.851.702	560.879.959
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		75.524.813	17.851.702

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



TẠ MINH LẬP

Kế Toán Trưởng



Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2013

PHẠM THẾ ANH

Giám đốc

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vnam là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0102174005, được chuyển đổi từ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015917 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 14 tháng 04 năm 2011.

Theo giấy chứng nhận đăng ký chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 14/04/2011, vốn đăng ký của Công ty là: 32.500.000.000 VND

Nhóm cổ đông	Số cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ
- Cổ đông sáng lập	737.795	7.377.950.000	23%
- Các cổ đông khác	2.512.205	25.122.050.000	77%
Cộng	3.250.000	32.500.000.000	100%

Công ty có trụ sở chính tại: Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

2 Ngành nghề kinh doanh

- Lập hồ sơ dự thầu, phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, kỹ thuật thi công các dự án xây dựng bao gồm: dân dụng và công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước.
- Lập báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo tiền khả thi và báo cáo đầu tư các dự án.
- Lập, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng, cấp thoát nước, công trình điện đến 35 KV;
- Tư vấn đầu tư cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hành khách theo đường bộ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng; thiết bị phục vụ ngành xây dựng;
- Trồng rừng, khai thác rừng (trừ lâm sản Nhà nước cấm), chăm sóc rừng;
- Hoạt động bảo vệ môi trường;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Khai thác mỏ;
- Xây dựng các nhà máy xi măng;
- Kinh doanh các dịch vụ vui chơi, giải trí (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm);
- Xây dựng các khu du lịch sinh thái, khu công nghiệp, khu đô thị;
- Xây dựng các công trình điện năng;

3 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1 Năm tài chính**

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 31 tháng 12 năm 2012.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND) và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và các thông tư sửa đổi có liên quan của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính được soạn lập dựa trên nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, thông lệ kế toán Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CNXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Các chế độ kế toán được áp dụng nhất quán với những chế độ kế toán áp dụng với báo cáo tài chính năm cho niên độ kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác với VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi này sẽ được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ:

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

3 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4 Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

5 Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Việc quản lý và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, cụ thể như sau:

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

b. TSCĐ vô hình:

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài, không trích khấu hao.

c. TSCĐ thuê tài chính**Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính**

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính bao gồm giá trị hợp lý của tài sản thuê và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì ghi theo giá trị hiện tại.

Giá trị hợp lý: là giá trị tài sản có thể được trao đổi hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ sự hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.

Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài chính được tính căn cứ vào tỷ lệ lãi suất ngầm định hoặc tỷ lệ lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê hoặc tỷ lệ lãi suất biên đi vay của bên thuê.

Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính

Áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp đi thuê.

Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời hạn thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

7 Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**8 Kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản khác từ công ty liên kết mà nhà đầu tư nhận được ngoài cổ tức và lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính khác

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay (CPĐV)**Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoản thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định CPĐV được vốn hóa trong kỳ: Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

10 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12 Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp được tính toán và trích lập theo Luật Bảo Hiểm Xã Hội và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (i) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (ii) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch bán hàng;
- (v) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, chi phí hợp đồng xây dựng***Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch***

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

c. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (ii) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (iii) Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- (iv) Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

d. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (i) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- (i) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- (ii) Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- (iii) Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- (iv) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

(ii) Thuế thu nhập hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên tổng thu nhập chịu thuế của Công ty.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

(iii) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

17 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

18 Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính của niên độ này.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền mặt tại quỹ	62.393.262	12.474.688
Tiền gửi ngân hàng	13.131.551	5.377.014
Tổng cộng	75.524.813	17.851.702

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

2 Các khoản phải thu ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
a. Phải thu khách hàng	7.960.742.418	4.291.578.756
Công ty CP Năng lượng Hà Thành	1.793.347.339	1.833.347.339
Công ty CP Xây dựng Phục Hưng	1.129.156.799	2.458.231.417
Cty CP thương mại và đầu tư Sinh Phát	3.840.000.000	-
Cty Cổ Phần Solavina	1.198.238.280	-
b. Trả trước nhà cung cấp	982.517.049	980.217.049
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	15.000.000	15.000.000
Điện lực Lạng Chánh	24.465.378	24.465.378
Cty CP thương mại và đầu tư Sinh Phát	408.090.300	408.090.300
Cty CP Bảo hiểm Petrolimex	-	17.700.000
Cty CP Thương mại và xây dựng Tây Đô	514.961.371	514.961.371
Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ	20.000.000	-
c. Phải thu khác	3.943.652.955	4.349.718.579
Hoàng Thị Cúc	1.250.000.000	1.250.000.000
Phạm Thị Lan	1.250.000.000	1.250.000.000
Lê Duy Tân	-	460.000.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Năng lượng VN	390.000.000	-
Các đối tượng khác	1.053.652.955	1.389.718.579
Tổng cộng	12.886.912.422	9.621.514.384
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần phải thu thương mại và phải thu khác	12.886.912.422	9.621.514.384

3 Hàng tồn kho

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Nguyên vật liệu	519.085.400	519.085.400
Công cụ dụng cụ	-	93.287.800
Tổng cộng	519.085.400	612.373.200
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	519.085.400	612.373.200

4 Tài sản ngắn hạn khác

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Thuế GTGT được khấu trừ	576.332.094	811.361.458
Tạm ứng	3.299.583.491	3.355.971.491
Chi phí trả trước ngắn hạn	8.850.000	-
Tổng cộng	3.884.765.585	4.167.332.949

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

5 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số Đầu Năm	-	3.055.950.555	838.523.200	75.388.723		3.969.862.478
- Mua trong kỳ						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số Cuối Năm	-	3.055.950.555	838.523.200	75.388.723	-	3.969.862.478
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số Đầu Năm	-	608.745.316	377.335.422	27.823.832	-	1.013.904.570
- Khấu hao trong năm		288.534.540	83.852.320	18.844.820		391.231.680
- Tăng khác		269.052.732				269.052.732
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số Cuối Năm	-	1.166.332.588	461.187.742	46.668.652	-	1.674.188.982
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số Đầu Năm	-	2.447.205.239	461.187.778	47.564.891	-	2.955.957.908
Số Cuối Năm	-	1.889.617.967	377.335.458	28.720.071	-	2.295.673.496

6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Chi tiêu	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ	Tổng Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số Đầu Năm	8.652.409.091		8.652.409.091
- Thuê tài chính trong năm			
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
Số Cuối Năm	8.652.409.091		8.652.409.091
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số Đầu Năm	1.484.623.231		1.484.623.231
- Khấu hao trong năm	1.554.118.176		1.554.118.176
- Tăng khác	293.939.400		293.939.400
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính			
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính			
Số Cuối Năm	3.332.680.807		3.332.680.807
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số Đầu Năm	7.167.785.860		7.167.785.860
Số Cuối Năm	5.319.728.284		5.319.728.284

7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất lâu dài tại Hồng Hậu, Phường Phú Thịnh Thị xã Sơn Tây - Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09-DN(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Tài sản cố định của mỏ sắt tại Thanh Hoá	875.419.190	312.427.058
Dây chuyền tuyển quặng sắt 500 tấn/ ngày	11.338.540.642	11.245.252.842
Tổng cộng	12.213.959.832	11.557.679.900

9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	11.370.544.000	11.370.544.000
Đầu tư dài hạn khác (**)	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng cộng	14.370.544.000	14.370.544.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (***)	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	14.370.544.000	14.370.544.000

(*) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

	Vốn góp đến ngày 31/12/2012	Tỷ lệ góp vốn
Cty CP Đầu tư tài nguyên và năng lượng Lai Châu	11.370.544.000	20,00%
Tổng cộng	11.370.544.000	

(**) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác:

	Vốn góp đến ngày 31/12/2012	Tỷ lệ góp vốn
Trường trung cấp nghề TC-KTCN Hoà Bình - Công ty Cp Đầu tư và phát triển năng lượng Việt Nam	3.000.000.000	5,33%
	3.000.000.000	

10 Vay và nợ ngắn hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Vay cá nhân	3.716.149.493	1.500.000.000
- Nguyễn Hồng Hạnh	-	300.000.000
- Nguyễn Thị Hường (a)	500.000.000	700.000.000
- Nguyễn Thị Kiều Oanh (b)	500.000.000	500.000.000
- Lê Xuân Tuấn (c)	2.716.149.493	-
Nợ dài hạn đến hạn trả (d)	2.039.063.832	2.388.631
- Nợ thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính VCB	2.039.063.832	2.388.631
Tổng cộng	5.755.213.325	1.502.388.631

- (a) Khoản vay Nguyễn Thị Hường với lãi suất 0%/năm, thời hạn vay 9 tháng được gia hạn, không có tài sản đảm bảo;
- (b) Khoản vay Nguyễn Thị Kiều Oanh với lãi suất 0%/năm, thời hạn vay 9 tháng được gia hạn, không có tài sản đảm bảo;
- (c) Khoản vay Lê Xuân Tuấn với lãi suất 0%/năm, thời hạn vay 9 tháng được gia hạn, không có tài sản đảm bảo;
- (d) Xem V.14

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

11 Phải trả người bán

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Cty CP Solavina	250.000.000	941.184.851
Cty TNHH Phú Tài Lộc	254.893.483	254.893.483
Công ty cổ phần Đầu Tư Xây Dựng và Thương Mại Minh Phú	1.194.181.635	-
Các đối tượng khác	780.832.141	154.470.544
Tổng cộng	2.479.907.259	1.350.548.878

12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.077.231.110	1.977.926.169
Thuế thu nhập cá nhân	10.838.065	10.838.065
Tổng cộng	2.088.069.175	1.988.764.234

13 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	76.997.050	33.279.450
Thuế GTGT đầu ra tạm tính phải nộp	609.559.140	609.559.140
Chi phí lãi vay phải trả năm 2011	710.033.023	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	138.025.655	138.025.655
Tổng cộng	1.534.614.868	780.864.245

14 Vay và nợ dài hạn

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Nợ dài hạn thuê mua tài chính (*)	817.958.943	5.672.548.338
Tổng cộng	817.958.943	5.672.548.338

(*) Chi tiết Hợp đồng thuê tài chính như sau:

Bên cho thuê - Số Hợp đồng	Thời hạn	Nguyên giá	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTM Ngoại Thương - 33.10.02/CTTC-HĐKT	39 tháng	6.393.318.182	1.956.911.305	1.467.683.484
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTM Ngoại Thương - 33.10.04/CTTC-HĐKT	36 tháng	781.818.182	273.636.368	218.909.088
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTM Ngoại Thương - 33.10.05/CTTC-HĐKT	36 tháng	595.454.545	197.222.224	118.333.332
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NHTM Ngoại Thương - 33.10.06/CTTC-HĐKT	36 tháng	881.818.182	429.252.878	234.137.928
Cộng		8.652.409.091	2.857.022.775	2.039.063.832

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

15 Vốn chủ sở hữu

a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm trước

Chi tiêu	Số dư đầu năm trước	Tăng vốn trong năm trước	Lợi nhuận tăng trong năm trước	Giảm lợi nhuận trong năm trước	Số dư cuối năm trước
Vốn đầu tư chủ sở hữu	10.000.000.000	22.500.000.000	-	-	32.500.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	2.600.000.000				2.600.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	130.600.397				130.600.397
Quỹ dự phòng tài chính	65.300.198				65.300.198
Lợi nhuận chưa phân phối	6.110.480.625		195.029.809	(2.500.000.000)	3.805.510.434
Tổng cộng	18.906.381.220	22.500.000.000	195.029.809	(2.500.000.000)	39.101.411.029

b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

Chi tiêu	Số dư đầu năm nay	Tăng vốn trong năm nay	Lợi nhuận tăng trong năm nay	Giảm lợi nhuận trong năm nay	Số dư cuối năm nay
Vốn đầu tư chủ sở hữu	32.500.000.000	-	-	-	32.500.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	2.600.000.000	-	-	-	2.600.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	130.600.397				130.600.397
Quỹ dự phòng tài chính	65.300.198			-	65.300.198
Lợi nhuận chưa phân phối	3.805.510.434	-	297.914.824	-	4.103.425.258
Tổng cộng	39.101.411.029	-	297.914.824	-	39.399.325.853

c. Chi tiết các thành viên góp vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012:

	Giá trị	Tỷ lệ
Cổ đông sáng lập	7.377.950.000	22,70%
Các cổ đông khác	25.122.050.000	77,30%
Tổng cộng	32.500.000.000	100,00%

d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	32.500.000.000	10.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	22.500.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	32.500.000.000	32.500.000.000

e. Cổ phần

	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	3.250.000	3.250.000
- Cổ phần phổ thông	3.250.000	3.250.000
- Cổ phần ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phần đã mua lại	-	-
- Cổ phần phổ thông	-	-
- Cổ phần ưu đãi	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm*

Số lượng cổ phần đang lưu hành	3.250.000	3.250.000
- Cổ phần phổ thông	3.250.000	3.250.000
- Cổ phần ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành:	10.000 VND	

f. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	297.914.824	195.029.809
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	297.914.824	195.029.809
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.250.000	3.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	92	60

g. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	3.805.510.434	6.110.480.625
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	297.914.824	195.029.809
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Chia cổ tức	-	(2.500.000.000)
Khác	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	4.103.425.258	3.805.510.434

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.038.609.421	5.385.361.513
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.490.909.091	6.447.541.856
Tổng cộng	5.529.518.512	11.832.903.369

2 Giá vốn hàng bán

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Giá vốn hợp đồng xây dựng	1.994.710.577	3.942.822.750
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.842.652.716	6.349.871.025
Tổng cộng	3.837.363.293	10.292.693.775

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.783.164	314.103.318
Cổ tức, lợi nhuận được chia	390.000.000	3.012.500
Tổng cộng	391.783.164	317.115.818

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

4 Chi phí hoạt động tài chính

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư	(58.632)	(179.460.168)
Chi phí tài chính khác	-	3.631.814
Lãi thuê tài chính	849.828.170	631.507.948
Tổng cộng	849.769.538	455.679.594

5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí nhân viên	478.954.727	476.033.409
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	126.681.516	104.406.319
Chi phí khấu hao TSCĐ	102.697.140	100.444.600
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	2.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.749.210	440.848.771
Chi phí bằng tiền khác	866.487	18.877.140
Tổng cộng	836.949.080	1.142.610.239

6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	397.219.765	259.035.579
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		(3.012.500)
- Các khoản điều chỉnh giảm (lỗ năm trước chuyển sang)	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	397.219.765	256.023.079
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	99.304.941	64.005.770
Các khoản miễn, giảm thuế	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	99.304.941	64.005.770

7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	126.681.516	5.538.617.002
Chi phí nhân công	2.473.665.304	698.526.115
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.945.349.856	2.309.612.257
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.749.210	3.263.103.939
Chi phí bằng tiền khác	3.866.487	77.997.376
Tổng cộng	4.674.312.373	11.887.856.689

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

Theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan:

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm***Các bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty CP Solavina

cùng thành viên HĐQT

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các giao dịch nội bộ quan trọng với các bên liên quan và giá trị giao dịch trong năm như sau:

Nội dung giao dịch**NĂM NAY**

Bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.198.238.280
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.000.000.000
Thanh toán công nợ	691.184.851

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ**SỐ CUỐI NĂM****SỐ ĐẦU NĂM**

Phải thu (xem V.2)	1.198.238.280	-
Phải trả (xem V.11)	(250.000.000)	(941.184.851)

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

3 Công cụ tài chính**Các loại công cụ tài chính****Tài sản tài chính**

Tiền và các khoản tương đương tiền

75.524.813

17.851.702

Các khoản phải thu ngắn hạn

12.886.912.422

9.621.514.384

Cộng**12.962.437.235****9.639.366.086****Công nợ tài chính**

Vay ngắn hạn

5.755.213.325

1.502.388.631

Phải trả người bán

2.479.907.259

1.350.548.878

Các khoản phải trả phải nộp khác

1.534.614.868

780.864.245

Vay và nợ dài hạn

817.958.943

5.672.548.338

Cộng**10.587.694.395****9.306.350.092****Trạng thái ròng****2.374.742.840****333.015.994**

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ gồm các khoản vay như đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này mà giảm thiểu rủi ro bằng cách giảm trạng thái ngoại tệ ròng nắm giữ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ vay hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hay đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản của Công ty được quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm*

Nợ phải trả tài chính	Dưới 1 năm	Từ 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Tại 31/12/2012			
Các khoản vay	5.755.213.325	817.958.943	6.573.172.268
Phải trả người bán	2.479.907.259	-	2.479.907.259
Các khoản phải trả khác	1.534.614.868	-	1.534.614.868
Cộng	9.769.735.452	817.958.943	10.587.694.395
Tại 01/01/2012			
Các khoản vay	1.502.388.631	5.672.548.338	7.174.936.969
Phải trả người bán	1.350.548.878	-	1.350.548.878
Các khoản phải trả khác	780.864.245	-	780.864.245
Cộng	3.633.801.754	5.672.548.338	9.306.350.092
Tài sản tài chính			
Tại 31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.524.813	-	75.524.813
Các khoản phải thu ngắn hạn	12.886.912.422	-	12.886.912.422
Cộng	12.962.437.235	-	12.962.437.235
Tại 01/01/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.851.702	-	17.851.702
Các khoản phải thu ngắn hạn	9.621.514.384	-	9.621.514.384
Cộng	9.639.366.086	-	9.639.366.086

4 Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

5 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ

6 Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2012	Tại 01/01/2012
a. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn / Tổng Tài sản	66,68%	71,81%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng Tài sản	33,32%	28,19%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	24,41%	23,56%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	75,59%	76,44%
b. Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	1,46	2,26
Khả năng thanh toán nhanh (lần)	1,42	2,16

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAM

Số 10, Ngõ 183 Hoàng Văn Thái, P. Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Mẫu số B 09-DN(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm***c. Tỷ suất sinh lời**

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	7,18%	2,19%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	5,39%	1,65%

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng Tài sản	0,76%	0,51%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng Tài sản	0,57%	0,38%

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	0,76%	0,50%
--	-------	-------

Hà nội, ngày 30 tháng 1 năm 2013



TẠ MINH LẬP
Kế Toán Trưởng

PHẠM THẾ ANH
Giám đốc